

Đơn vị: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK GLEI**
Chương: 423.

TỔNG HỢP CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-YTĐL ngày 23/01/2025 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei)

STT	Nội dung	Số liệu quyết toán năm 2023
1	2	5
A	Quyết toán thu	14,310,243,836
1	Tổng số thu	14,310,243,836
1.1	Thu viện phí và khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	14,310,243,836
+	Thu viện phí	455,713,617
+	Thu khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	13,854,530,219
1.2	Thu phí an toàn thực phẩm	
1.3	Thu phí giám định y khoa	
1.4	Phí hành nghề y dược tư nhân, xử phạt hành chính y tế	
1.5	Thu giám định pháp y	
1.6	Thu dịch vụ kiểm nghiệm	
1.7	Thu dịch vụ y tế dự phòng	
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	15,535,025,094
1	Chi từ hoạt động thu phí được để lại	15,535,025,094
1.1	Chi sự nghiệp y tế	15,535,025,094
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên	15,535,025,094
1.2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ	0
C	Số thu nộp ngân sách	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ	

3	Hoạt động sự nghiệp khác	
II	Quyết toán chi ngân sách	26,540,927,356
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	25,827,201,946
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25,827,201,946
4	Chi vốn viện trợ nước ngoài	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
5	Chi vốn vay nợ nước ngoài	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
6	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	713,725,410
6.1	<i>Chương trình Mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS, sốt rét</i>	
6.2	<i>Chương trình Mục tiêu quốc gia an toàn thực phẩm</i>	
6.3	<i>Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025</i>	713,725,410

Đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK GLEI

Chương: 423.

**TỔNG HỢP CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NGUỒN VIỆN PHÍ TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN 31/12/2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-YTĐL ngày 23/01/2025 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei)

Đơn vị tính: Đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
423	130	132			TỔNG CỘNG	15,535,025,094
			6000		Tiền lương	1,574,894,053
				6001	Lương theo ngạch, bậc	788,589,351
				6003	Lương hợp đồng theo chế độ	786,304,702
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	489,270,652
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	489,270,652
			6100		Phụ cấp lương	1,543,503,340
				6101	Phụ cấp chức vụ	1,457,100
				6102	Phụ cấp khu vực	206,980,000
				6103	Phụ cấp thu hút	12,223,400
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	49,056,259
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3,619,000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	739,034,665
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3,588,000
				6114	Phụ cấp trực	453,004,691
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	741,325
				6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	54,262,600
				6149	Phụ cấp khác	19,536,300
			6250		Phúc lợi tập thể	299,316,000
				6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	162,980,000
				6299	Chi khác	136,336,000
			6300		Các khoản đóng góp	623,597,943
				6301	Bảo hiểm xã hội	439,280,131
				6302	Bảo hiểm y tế	93,717,001
				6303	Kinh phí công đoàn	62,477,997
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26,460,189
				6349	Các khoản đóng góp khác	1,662,625
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	75,254,000
				6449	Chi khác	75,254,000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	605,422,688
				6501	Tiền điện	182,381,117
				6502	Tiền nước	26,149,314
				6503	Tiền nhiên liệu	387,292,257
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9,600,000
			6550		Vật tư văn phòng	234,590,968
				6551	Văn phòng phẩm	66,439,400
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3,000,000
				6553	Khoán văn phòng phẩm	164,402,568
				6599	Vật tư văn phòng khác	749,000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	230,126,440
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	41,158,009
				6603	Cước phí bưu chính	205,963
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	188,382,468

				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	380,000
			6650		Hội nghị	6,040,000
				6699	Chi phí khác	6,040,000
			6700		Công tác phí	282,375,000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	27,860,000
				6702	Phụ cấp công tác phí	186,690,000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	54,625,000
				6704	Khoản công tác phí	13,200,000
			6750		Chi phí thuê mướn	122,319,250
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3,000,000
				6757	Thuê lao động trong nước	104,429,250
				6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	14,890,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	262,704,000
				6901	Ô tô dùng chung	51,390,000
				6903	Ô tô chuyên dùng	42,136,000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	97,180,000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	35,753,000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	36,245,000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8,278,266,421
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7,723,627,442
				7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	93,686,700
				7049	Chi khác	460,952,279
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	9,240,000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9,240,000
			7750		Chi khác	898,104,339
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	75,659,910
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	25,252,000
				7761	Chi tiếp khách	78,438,600
				7799	Chi các khoản khác	718,753,829